TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** TỈNH KIÊN GIANG ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **32/2018/DSST**
Ngày **05/9/2018**
Về việc: "*Tranh chấp hợp đồng mua bán*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Chiến**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Phạm Thị Thu Trang**

2. Ông **Nguyễn Ngọc Chúc**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Thị Kim Chi** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 05 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 91/2018/TLST- DS ngày 17 tháng 4 năm 2018 về "*Tranh chấp hợp đồng mua bán*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2018/QĐXXST-DS ngày 01/8/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Phạm Hồng T** - sinh năm 1961 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Bà **Phạm Thị Thu T -** sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 12/4/2018, trong quá trình giải quyết vụ kiện và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Hồng T trình bày:***

Trước đây tôi có bán thức ăn chăn nuôi cho bà Phạm Thị Thu T, tính đến ngày 03/11/2016 tổng số tiền mà bà T còn nợ tôi là 12.395.000đ (Mười hai triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Khi mua hai bên có ký đối chiếu công nợ, thời gian đầu bà T có thanh toán nợ đúng theo thỏa thuận, nhưng sau đó bà T không T toán cho tôi nữa, tôi có đến đòi nhiều lần, nhưng bà T cứ hẹn lần này đến lần khác mà không T toán cho tôi, cuối cùng bà T có ký nhận giấy nợ và hứa sẽ thanh toán trong thời gian sớm nhất, nhưng đến nay bà T vẫn không trả tiền cho tôi.

Nay tại Tòa án tôi yêu cầu buộc bà Phạm Thị Thanh T phải trả cho tôi số tiền còn thiếu là 12.395.000đ (Mười hai triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng), và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật đến ngày xét xử sơ thẩm.

* Bà Phạm Thị Thu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên bà Phạm Thị Thu T không có bản tự khai và lời trình bày tại Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Phạm Thị Thu T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bà T.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét thấy ông T và bà T thỏa thuận mua bán thức ăn chăn nuôi mà không có bên nào có đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật nên đây là "*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*" theo quy định của Bộ luật dân sự. Bị đơn bà Phạm Thị Thu T có địa chỉ cư trú tại ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang.

[3] Xét thấy bà T chưa có ý kiến xác nhận theo đơn khởi kiện của ông T tại Toà án. Tuy nhiên, Toà án đã tống đạt đầy đủ các thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như: Thông báo thụ lý; Thông báo phên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ, nhưng bà T vắng mặt không đến Tòa án. Căn cứ khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự: "Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó" nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà T không có sự phản đối nào đối với yêu cầu của nguyên đơn cũng như chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Do đó Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sợ vụ án để xem xét giải quyết.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hồng T yêu cầu bà Phạm Thị Thu T trả cho ông T số tiền mua bán thức ăn chăn nuôi còn thiếu tính đến ngày 03/11/2016 là 12.395.000đ (Mười hai triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng), và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 03/11/2016 đến ngày xét xử là 22 tháng 02 ngày.

Hội đồng xét xử xét thấy việc ông T và bà T thỏa thuận mua bán là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp theo quy định pháp luật nên được công nhận. Do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ Điều 428; 432 và 438 quy định về hợp đồng mua bán tài sản, thời hạn thực hiện hợp đồng mua bán và nghĩa vụ trả tiền thì bà T đã nhận tài sản thì phải có nghĩa vụ trả tiền cho bên bán khi nhận tài sản nếu hai bên không có thỏa thuận về thời hạn thanh toán. Do đó trong T luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ phát sinh từ việc mua bán là 12.395.000đ (Mười hai triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Về yêu cầu tính lãi: Ông T yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả lãi suất từ ngày 03/11/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy, theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa thì khi mua bán hai bên không thỏa thuận thời hạn thanh toán nên bên mua phải có nghĩa vụ trả đủ tiền vào thời điểm và tại địa điểm giao tài sản. Trường hợp chậm thanh toán thì căn cứ khoản 2 Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005 bên mua phải trả lãi, kể từ ngày chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự. Do đó yêu cầu trả lãi của ông T là có căn cứ để chấp nhận.

Tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 thì trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 29/11/2010 quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm, tương đương 0,75%/tháng (đến nay không thay đổi), thời gian tính lãi từ ngày 03/11/2016 đến ngày xét xử là 22 tháng 02 ngày nên khoản tiền lãi được tính cụ thể như sau: 12.395.000đ x 0,75%/tháng x 22 tháng 02 ngày = 2.051.372 đồng (Hai triệu không trăm năm mươi mốt nghìn ba trăm bảy mươi hai đồng).

Từ những nhận định trên trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Hồng T về việc buộc bà Phạm Thị Thu T phải trả cho ông T số tiền còn thiếu phát sinh từ hợp đồng mua bán và lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật tổng cộng 14.446.372 đồng (Trong đó vốn gốc 12.395.000đ, lãi 2.051.372 đồng).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà T phải chịu án phí trên số tiền trả cho ông T là 14.446.372 x 5% = 722.318đ (Bảy trăm hai mươi hai ngàn ba trăm mười tám đồng).

- Hoàn trả lại cho ông Phạm Hồng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 309.000đ (Ba trăm lẻ chín nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0007934 ngày 17/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 91; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 305, 428, 432, 438 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Áp dụng Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hồng T về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" với bị đơn bà Phạm Thị Thu T.

2. Buộc bà Phạm Thị Thu T phải trả cho ông Phạm Hồng T số tiền gốc và lãi còn thiếu tổng cộng 14.446.372 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm bốn mươi sáu ngàn ba trăm bảy mươi hai nghìn), trong đó vốn gốc 12.395.000 đồng, lãi 2.051.372 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Buộc bà Phạm Thị Thu T phải nộp số tiền 722.318đ (Bảy trăm hai mươi hai nghìn ba trăm mười tám đồng).

- Hoàn trả lại cho ông Phạm Hồng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 309.000đ (Ba trăm lẻ chín nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0007934 ngày 17/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn bà Phạm Thị Thu T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKS nhân dân huyện T;*
- *Chi cục THA huyện T;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Chiến